

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm của các điểm mỏ để đấu giá
quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2018 (đợt 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 206/TTr-STNMT ngày 23/4/2018 (kèm theo Biên bản liên ngành ngày 18/4/2018),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2018 (đợt 1), như sau:

1- Giá khởi điểm đối với điểm mỏ chưa thăm dò, phê duyệt trừ lượng:

Được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) theo quy định tại Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 54/2014/BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính (*cụ thể có phụ lục 1, 2 kèm theo*). Mức giá khởi điểm trên chưa bao gồm chi phí khảo sát thăm dò, đánh giá trữ lượng; chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ sau khi trúng đấu giá; các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác có liên quan.

2- Về dự toán Đề án thăm dò khoáng sản hoặc tổng vốn đầu tư Dự án đầu tư khai thác khoáng sản: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan căn cứ suất đầu tư thực tế khi thăm dò loại khoáng sản

đấu giá ở khu vực chưa có kết quả thăm dò hoặc suất đầu tư thực tế khi khai thác loại khoáng sản đấu giá ở khu vực đã có kết quả thăm dò trong điều kiện tương tự để tính toán, quyết định và công bố, làm cơ sở đánh giá về tiêu chí vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 2. Giao Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum (thành lập theo Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh và Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh Kon Tum), phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường xác định tiền đặt trước, bước giá cho phiên đấu giá và tổ chức đấu giá theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Như Điều 3;
- BQK KKT tỉnh;
- VP.UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN6

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục 1:



GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐIỂM MỎ ĐÁ CHỨA THĂM DÒ PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Kon Tum)


STT	Tên điểm mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³ , tấn)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Ghi chú
1	Điểm mỏ số 1	Làng La Lua, xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei	3,36	100.800 m ³	3	
2	Điểm mỏ bổ sung	Đá Quarzit, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	4,72	5.300 tấn	2	



Phụ lục 2:

GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐIỂM MỎ CÁT CHỨA THẨM DÒ PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
(Kèm theo Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Tên điểm mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)
1	Điểm mỏ số 1	Thôn 3 và thôn 7, thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	0,97	9.700	5
2	Điểm mỏ số 2	Thôn 3 và thôn 5, thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	0,88	8.800	5
3	Điểm mỏ số 3	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	0,96	9.600	5
4	Điểm mỏ số 4	Làng Le Rơ Man, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	0,8	8.000	5
5	Điểm mỏ số 5	Thôn Kram, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy	0,8	8.000	5
6	Điểm mỏ số 6	Đoạn qua Khối 3, thị trấn Đăk Tô (Vị trí 1), huyện Đăk Tô	0,78	7.800	5
7	Điểm mỏ số 7	Đoạn qua Khối 1, thị trấn Đăk Tô (Vị trí 2), huyện Đăk Tô	0,75	7.500	5
8	Điểm mỏ số 8	Đoạn qua Khối 1, thị trấn Đăk Tô (Vị trí 3), huyện Đăk Tô	0,9	9.000	5
9	Điểm mỏ số 9	Đoạn qua khối 5, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	0,84	8.400	5
10	Điểm mỏ số 10	Thôn Đăk Tông, xã Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô	0,94	9.400	5
11	Điểm mỏ số 11	Đoạn qua thôn 5, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	1	10.000	5
12	Điểm mỏ số 12	Thôn 3, xã Đăk Pxi (Vị trí 1), huyện Đăk Hà	3,25	24.375	5
13	Điểm mỏ số 13	Thôn 7, xã Đăk Pxi (Vị trí 2), huyện Đăk Hà	1,52	11.400	5
14	Điểm mỏ số 14	Thôn 7, xã Đăk Pxi (Vị trí 3), huyện Đăk Hà	1,57	11.775	5



15	Điểm mỏ số 15	Thôn Đăk Tung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	1	10.000	5
16	Điểm mỏ số 16	Thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei	2,48	24.800	5
17	Điểm mỏ số 17	Thôn Brông Mỹ, xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei	0,95	9.500	5
18	Điểm mỏ số 18	Thôn Đăk Rê 1, xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	1,1	10.000	5
19	Điểm mỏ số 19	Thôn Đăk Rê 2, xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	2,1	20.000	5
20	Điểm mỏ số 20	Thôn Tê Xô Ngoài, xã Đăk Tờ Kan, huyện Tu Mơ Rông	0,5	5.000	5
21	Điểm mỏ số 21	Thôn Tam Rìn, xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	0,3	3.000	5
22	Điểm mỏ số 22	Thôn Chả Nội 2, xã Đăk Nông và Thôn Đăk Rơ Me, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	1	10.000	5
23	Điểm mỏ số 23	Thôn Cơ Chát 1, xã Măng Bút, huyện Kon Plông	0,53	5.300	5